

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tổ 2 - Ấp Thanh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh



TBKC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 03 kết thúc ngày 30/09/2021

Tây Ninh tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		764.117.110.811	677.464.149.346
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	320.033.971.529	352.374.969.628
111	1. Tiền		153.023.558.171	119.438.619.231
112	2. Các khoản tương đương tiền		167.010.413.358	232.936.350.397
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	178.266.297.110	114.018.307.213
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	178.266.297.110	114.018.307.213
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.852.518.135	29.864.574.707
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.937.159.262	15.708.952.843
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.161.568.134	6.647.272.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.120.047.623	12.836.840.910
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.366.256.884)	(5.328.491.696)
140	IV. Hàng tồn kho	9	141.704.735.082	120.103.590.426
141	1. Hàng tồn kho		141.704.735.082	120.279.846.878
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(176.256.452)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65.259.588.955	61.102.707.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.362.533.426	411.777.068
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		58.907.350.456	57.717.377.641
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	1.989.705.063	2.973.552.663
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.125.635.938.767	2.194.199.748.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.418.161.210	3.444.904.575
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3.418.161.210	3.444.904.575
220	II. Tài sản cố định		1.771.601.481.680	1.624.101.481.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.770.574.299.963	1.622.873.980.200
222	- Nguyên giá		2.405.985.816.239	2.207.686.059.963
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(635.411.516.276)	(584.812.079.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.027.181.717	1.227.500.946
228	- Nguyên giá		2.912.587.263	2.741.587.090
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.885.405.546)	(1.714.086.144)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		264.203.797.294	478.524.155.933
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	264.203.797.294	478.524.155.933
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	62.502.238.331	61.830.515.132
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	23.246.059.054	22.540.455.020
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	41.306.446.741	41.340.346.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(2.050.267.464)	(2.050.286.629)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23.910.260.252	26.298.691.986
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	18.472.072.565	20.544.118.800
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.438.187.687	5.754.573.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.889.753.049.578	2.871.663.898.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

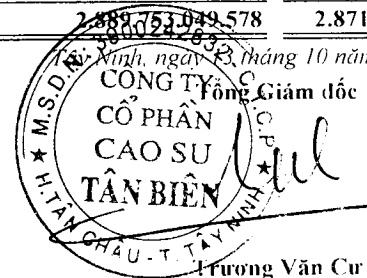
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		708.368.229.187	911.551.740.275
310	i. Nợ ngắn hạn		202.938.888.815	275.836.234.636
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	21.418.456.603	30.419.059.032
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	43.095.783.156	36.819.424.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	22.233.716.474	12.443.161.197
314	4. Phải trả người lao động		35.016.241.651	69.459.877.359
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.364.200.343	4.518.007.352
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	44.649.639.546	54.332.801.310
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	5.558.165.747	38.598.618.685
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.602.685.295	29.245.285.192
330	ii. Nợ dài hạn		505.429.340.372	635.715.505.639
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	494.482.372.809	624.768.538.076
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.181.384.820.391	1.960.112.157.843
410	i. Vốn chủ sở hữu	20	2.181.384.820.391	1.960.112.157.843
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		89.068.496.099	100.343.294.603
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	200.906.887.455
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		255.991.255.698	119.960.326.960
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.701.066.285	4.056.409.313
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		237.290.189.413	115.903.917.647
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		661.621.746.194	610.312.626.555
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.889.753.049.578	2.871.663.898.118

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	264.766.024.270	228.119.566.149	640.979.540.550	369.271.509.691
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		264.766.024.270	228.119.566.149	640.979.540.550	369.271.509.691
11	4. Giá vốn hàng bán	22	132.908.883.550	195.309.627.604	386.276.996.209	329.611.901.033
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		131.857.140.720	32.809.938.545	254.702.544.341	39.659.608.658
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.769.044.170	3.107.438.859	11.708.564.907	13.449.386.086
22	7. Chi phí tài chính	24	8.423.898.492	11.272.272.466	34.430.871.721	34.654.911.726
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.479.516.785	9.944.583.064	29.331.762.014	29.858.766.259
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(177.672.297)	351.821.072	705.604.034	1.081.405.938
25	9. Chi phí bán hàng	25	9.750.699.665	6.819.921.298	23.370.605.118	12.394.085.093
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.522.628.797	10.380.117.901	35.594.159.127	29.462.456.361
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.751.285.639	7.796.886.877	173.721.077.316	(22.321.052.498)
31	12. Thu nhập khác	27	73.356.318.901	51.714.977.171	162.107.518.751	127.811.214.542
32	13. Chi phí khác	28	3.240.601.066	3.038.707.461	5.731.512.977	3.632.898.534
40	14. Lợi nhuận khác		70.115.717.895	48.676.269.710	156.376.005.774	124.178.316.008
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		174.867.003.534	56.473.156.587	330.097.083.090	101.857.263.510
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	14.359.359.613	13.364.130.273	33.336.681.581	27.146.491.954
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	1.100.744.502	(3.011.190.948)	316.385.499	(2.919.807.790)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		159.406.899.419	46.120.217.262	296.444.016.010	77.630.579.346
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		126.667.822.546	42.029.108.458	237.290.189.413	80.847.518.692
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		38.739.076.873	4.091.108.804	59.153.826.597	(3.216.939.346)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.372	478	2.698	919

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



Tây Ninh, ngày 13 tháng 10 năm 2021

Trưởng Giám đốc

Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị huyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		330.097.083.090	101.857.263.510
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		82.440.075.626	66.890.957.093
03	- Các khoản dự phòng		1.138.510.429	10.357.416
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	1.974.367.750
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(59.007.247.178)	(362.401.047)
06	- Chi phí lãi vay		29.331.762.014	29.858.766.259
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		384.000.183.981	200.229.310.981
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.121.363.604)	(17.422.168.620)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.424.888.204)	(11.449.011.486)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34.288.207.771)	(120.841.993.666)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.878.710.123)	(7.413.334.833)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.064.893.764)	(8.987.474.416)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.229.576.931)	(3.307.328.395)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			23.874.515.606
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52.425.980.121)	(67.327.395.073)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		188.566.560.463	(12.644.879.902)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.223.230.300)	(25.500.188.843)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		53.485.212.054	133.946.010.490
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(38.000.000.000)	(23.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		4.000.000.000	29.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.900.000	123.330.001
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.766.396.518	6.137.120.271
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.937.721.728)	120.406.271.919
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(156.815.688.894)	(25.814.014.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(53.594.582.500)	(79.033.189.904)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(210.210.271.394)	(104.847.203.904)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(31.581.432.659)	2.914.188.113

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		352.374.969.628	240.330.739.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(759.565.440)	(477.834.504)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>320.033.971.529</u>	<u>242.767.093.452</u>

Người lập

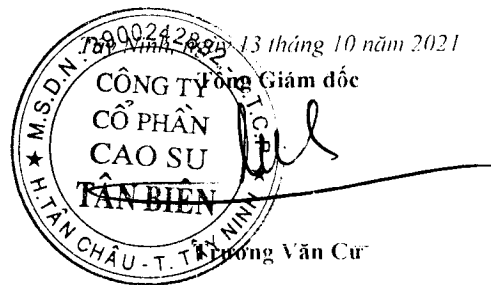


Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

(*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	12.534.732.887	6.448.889.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	140.488.825.284	105.754.642.875
Tiền đang chuyển	0	7.235.086.656
Các khoản tương đương tiền (*)	167.010.413.358	232.936.350.397
	320.033.971.529	352.374.969.628

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	178.266.297.110	178.266.297.110	114.018.307.213	114.018.307.213
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	178.266.297.110	178.266.297.110	114.018.307.213	114.018.307.213
	178.266.297.110	178.266.297.110	114.018.307.213	114.018.307.213

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 03 kết thúc ngày 30/09/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2021			Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	01/01/2021			Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	23.246.059.054	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.540.455.020
				<u>23.246.059.054</u>				<u>22.540.455.020</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.050.267.464	(2.050.267.464)	2.050.267.464	(2.050.286.629)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	1.399.200.000	-	1.433.100.000	-
	41.306.446.741	(2.050.267.464)	41.340.346.741	(2.050.286.629)

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,87%	2,87%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	1,84%	1,84%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH phát triển cao su Hoàng Anh Mang Yang K	662.947.811	1.278.365.048
- Công ty TNHH cao su Việt Hà	0	2.019.382.910
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	3.772.782.428	
- QPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	2.182.845.621	11.495.696.010
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.318.583.402	915.508.875
	<u>25.937.159.262</u>	<u>15.708.952.843</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Ngôi Sao Mekong	2.105.054.819	(2.105.054.819)	2.128.831.169	(2.128.831.169)
- Công ty Eng Heng	515.166.101	(515.166.101)	520.984.843	(520.984.843)
- Cty TNHH Ánh Bình Minh	4.552.520.340			
- Cty Điện Lực Santuk	4.910.776.814			
- Cty TNHH Ngân Huy Hoàng	6.794.620.433			
- Cty TNHH Green Consultancy	747.858.483			
- Cty CP ĐTPT Nhà Rông	4.239.446.200			
- Cty Cơ khí cao su	1.710.060.037			
- Trả trước người bán khác	2.586.064.907	0	3.997.456.638	(455.793.000)
	<u>28.161.568.134</u>	<u>(2.620.220.920)</u>	<u>6.647.272.650</u>	<u>(3.105.609.012)</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2.919.915.120	-	117.963.577	-
- Phải thu người lao động	1.054.000.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	-	-	1.889.529.763	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	31.400.000	-	10.600.000	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	2.284.081.332	-	679.400.563	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	554.785.726	-	58.533.675	-
- Phải thu 'huế TNCN của nhân viên	-	-	78.375.867	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.367.264.484	(1.367.264.484)	1.377.961.830	(1.377.961.830)
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	298.449.086	-	299.706.694	-
- Phải thu tiền khám chữa bệnh	-	-	69.170.838	-
- Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG (*)	313.643.671	-	7.156.513.609	-
- Phải thu khác	296.508.204	-	1.099.084.494	-
	9.120.047.623	(1.367.264.484)	12.836.840.910	(1.377.961.830)

8 . NỢ XẤU

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.366.256.884	0	5.328.491.696	0
- EKSAMBATH COMPANY (SAMBATHEK COMPANY)		0	461.871.194	0
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức		0	455.793.000	0
- Hải quan Campuchia	1.367.264.484	0	1.377.961.830	0
- Công ty Eng Heng	515.166.101		520.984.843	
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.105.054.819		2.128.831.169	
- Công ty Anmady Group	378.771.480	0	383.049.660	0
	4.366.256.884	0	5.328.491.696	0

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Lưu phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.319.660.764		8.390.928.083	
Công cụ, dụng cụ	5.179.510.690	0	4.007.699.362	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.040.536.751	0	18.450.243.131	
Thành phẩm	64.263.002.899	0	68.028.987.396	-176.256.452
Hàng hoá	41.902.023.978	0	19.928.490.897	
Hàng gửi đi bán	0		1.473.498.009	0
	141.704.735.082	0	120.279.846.878	-176.256.452

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.655.322.560	
Chi phí bảo hiểm	62.242.939	71.455.490
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	244.967.927	340.321.578
	4.362.533.426	411.777.068
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	5.249.178.533	4.269.344.565
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.569.354.850	13.739.005.548
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.653.539.182	2.535.768.687
	18.472.072.565	20.544.118.800

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	435.322.351.729	102.545.527.896	68.326.474.910	2.727.267.693	1.598.764.437.735	2.207.686.059.963
- Mua trong năm	0	5.694.152.861	3.257.790.739	0	0	8.951.953.600
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.436.412.715	3.226.171.942	0	0	233.929.050.682	239.591.635.335
- Thanh lý, nhượng bán	0	-553.039.644	-17.278.146.972	0	-7.141.197.008	-24.972.383.624
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-3.772.293.295	-559.583.838	-237.773.666	-2.853.407	-20.698.944.833	-25.271.449.039
Số dư cuối năm	433.986.471.149	110.353.239.217	54.068.345.011	2.724.414.286	1.804.853.346.576	2.405.985.816.239
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	232.538.540.271	67.646.466.261	55.423.136.788	2.635.226.462	226.568.709.981	584.812.079.763
- Khấu hao trong năm	19.503.509.104	4.545.586.714	2.773.635.154	52.314.224	55.375.240.861	82.250.286.057
- Thanh lý, nhượng bán	0	-533.039.644	-19.403.664.638	0	-7.141.197.008	-27.097.901.290
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-1.903.870.191	-169.051.124	-82.640.442	-2.549.123	-2.394.837.374	-4.552.948.254
Số dư cuối năm	250.138.179.184	71.469.962.207	38.710.466.862	2.684.991.563	272.407.916.460	635.411.516.276
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	202.783.811.458	34.899.061.635	12.903.338.122	92.041.231	1.372.195.727.754	1.622.873.980.200
Tại ngày cuối năm	183.848.291.965	38.883.277.010	15.357.878.149	39.422.723	1.532.445.430.116	1.770.574.299.963

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.760.830.293	1.180.756.797	2.941.587.090
- Mua trong năm			0
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	-19.666.247	-9.333.580	-28.999.827
Số dư cuối năm	1.741.164.046	1.171.423.217	2.912.587.263
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.109.275.273	664.810.871	1.714.086.144
- Khấu hao trong năm	122.860.681	66.928.888	189.789.569
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu	-14.447.763	-4.022.404	-18.470.167
Số dư cuối năm	1.217.638.191	667.717.355	1.885.405.546
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	551.555.020	575.945.926	1.227.500.946
Tại ngày cuối năm	523.475.855	503.705.862	1.027.181.717
		30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	35.294.660.157	239.720.355.183
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	94.541.462.337	123.173.352.051
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	30.088.514.416	23.472.636.457
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	20.579.086.659	18.351.660.352
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	26.320.477.491	22.894.347.534
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	14.794.192.530	12.626.198.630
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	18.632.191.705	15.222.940.334
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	12.976.492.646	9.879.853.674
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	5.033.957.853	
Vườn cây học cao	603.521.677	610.341.419
Chi phí khác	4.214.577.853	1.148.807.617
Thiết bị kiểm phẩm giai đoạn 2	0	4.503.644.541
Máy đo độ nhớt Mooney	0	895.350.755
Trồng vườn keo lai	1.124.658.970	1.024.667.386
	264.203.797.294	478.524.155.933

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	0	8.940.000.000
Công ty TNHH SX cao su Liên Anh	0	4.479.675.896
Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hùng Sơn	0	18.142.427.500
Công ty TNHH Thương mại Song Hà Trading	0	2.513.185.920
Cty TNHH TM&DV Thành Lộc	1.132.813.500	
Công ty TNHH Phát triển PTN	1.022.545.440	
Công ty CP Công nghiệp cao su Hiệp Thành	1.614.038.748	
Công ty TNHH MTV Huy và anh em	1.482.638.472	
Công ty TNHH Đăng Quang	6.620.572.812	
Các khoản người mua trả trước khác	31.223.174.184	2.744.135.193
	43.095.783.156	36.819.424.509

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	-	-	-	-
- Công ty Phân bón Sông Gianh	2.931.436.856	2.931.436.856		
- Công ty QTNN Hồng Lam	2.479.655.590	2.479.655.590		
- Sim-C Impex Co., Ltd	180.827.038	180.827.038	3.791.945.474	3.791.945.474
- Cty TNHH Piseth Lykung	-	-	694.086.655	694.086.655
- Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa	-	-	3.714.400.577	3.714.400.577
- Công ty TNHH Viho	-	-	4.191.175.661	4.191.175.661
- Công ty TNHH Kong Sopheat	-	-	1.196.557.849	1.196.557.849
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.101.293.565	2.101.293.565	2.137.304.155	2.137.304.155
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	10.909.518.084	10.909.518.084	3.038.792.546	3.038.792.546
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	3.810.669.773	3.810.669.773
- Phải trả các đối tượng khác	2.815.725.470	2.815.725.470	7.844.126.342	7.844.126.342
	21.418.456.603	21.418.456.603	30.419.059.032	30.419.059.032

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 03 kết thúc ngày 30/09/2021

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.161.665.750	27.537.299.280	29.452.772.786	267.176.301	513.368.545
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	8.288.831.430	8.288.831.430	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.355.403.965	33.336.490.066	29.229.576.931	-	13.462.317.100
Thuế thu nhập cá nhân	1.674.783.245	254.366.110	3.083.277.441	3.367.382.276	1.704.521.970	0
Thuế tài nguyên	-	13.980.859	52.471.440	60.350.960	-	6.101.339
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.265.336.753	-	19.517.266.243	10.000.000.000	-	8.251.929.490
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	639.573.028	76.956.393	716.529.421	-	-
Các loại thuế khác	33.432.665	18.171.485	2.181.931.929	2.184.677.541	18.006.792	-
	2.973.552.663	12.443.161.197	94.074.524.222	83.300.121.345	1.989.705.063	22.233.716.474

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 03 kết thúc ngày 30/09/2021

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.702.648.539	435.783.289
Chi phí thu mua mù nguyên liệu	0	356.031.282
Chi phí bồi dưỡng độc hại	0	733.890.185
Trích trước tiền thuê đất năm 2020 tại Cambodia	1.661.551.804	1.680.550.379
Chi phí phải trả khác	0	1.311.752.217
	5.364.200.343	4.518.007.352

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.499.958.142	4.520.919.221
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.136.064.900	43.435.928.500
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	370.819.444	370.810.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	0	664.357.778
- Phải trả tiền bảo hành công trình	1.774.647.188	3.189.891.340
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.868.158.872	2.150.894.027
	44.649.639.546	54.332.801.310

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm			30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-		-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>							
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	38.598.618.685	38.598.618.685	-	32.790.044.648	(250.408.290)	5.558.165.747	5.558.165.747
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾</i>	<i>123.206.000</i>	<i>123.206.000</i>		<i>123.206.000</i>	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>	<i>38.475.412.685</i>	<i>38.475.412.685</i>	-	<i>32.666.838.648</i>	<i>(250.408.290)</i>	<i>5.558.165.747</i>	<i>5.558.165.747</i>
	38.598.618.685	38.598.618.685	-	32.790.044.648	(250.408.290)	5.558.165.747	5.558.165.747
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn							
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾</i>	<i>4.392.102.768</i>	<i>4.392.102.768</i>		<i>174.182.000</i>		<i>4.217.920.768</i>	<i>4.217.920.768</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾</i>	<i>4.759.000.000</i>	<i>4.759.000.000</i>				<i>4.759.000.000</i>	<i>4.759.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾</i>	<i>654.216.053.993</i>	<i>654.216.053.993</i>		<i>156.641.506.894</i>	<i>(6.510.929.311)</i>	<i>491.063.617.788</i>	<i>491.063.617.788</i>
	663.367.156.761	663.367.156.761	-	156.815.688.894	(6.510.929.311)	500.040.538.556	500.040.538.556
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(38.598.618.685)	(38.598.618.685)	0	(32.790.044.648)	250.408.290	(5.558.165.747)	(5.558.165.747)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	624.768.538.076	624.768.538.076				494.482.372.809	494.482.372.809

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	94.385.866.974	49.139.022.270	100.498.027.765	149.264.223.455	593.530.331.043	1.866.267.471.507
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	168.439.417.647	-	12.633.734.265	181.073.151.912
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(51.642.664.000)	51.642.664.000	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(27.215.043.000)	-	-	(27.215.043.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(17.589.000.000)	-	-	(17.589.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(43.972.500.000)	-	-	(43.972.500.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	(8.563.000.000)	-	-	(8.563.000.000)
CLTG giai đoạn đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	0
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	5.957.427.629	-	-	-	4.145.020.770	10.102.448.399
Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	5.088.548	-	3.540.477	8.629.025
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	100.343.294.603	49.139.022.270	119.960.326.960	200.906.887.455	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	100.343.294.603	49.139.022.270	119.960.326.960	200.906.887.455	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Lãi trong năm nay	-	-	-	237.290.189.413	-	59.153.826.597	296.444.016.010
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	(45.207.412.675)	45.207.412.675	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽²⁾	-	-	-	(11.833.348.000)	-	-	(11.833.348.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽³⁾	-	-	-	(246.000.000)	-	-	(246.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(43.972.500.000)	-	-	(43.972.500.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	(11.274.798.504)	-	-	-	(7.844.706.958)	(19.119.505.462)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	89.068.496.099	49.139.022.270	255.991.255.698	246.114.300.130	661.621.746.194	2.181.384.820.391

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	879.450.000.000	100,00	879.450.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 03 kết thúc ngày 30/09/2021

	30/09/2021	01/01/2021
20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		
c) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>87.945.000</i>	<i>87.945.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Quý 03 Năm 2021</u>	<u>Quý 03 Năm 2020</u>
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su	179.986.034.954	125.325.421.873
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su	84.519.951.992	101.605.615.083
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	260.037.324	1.188.529.193
	<u>264.766.024.270</u>	<u>228.119.566.149</u>
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Quý 03 Năm 2021</u>	<u>Quý 03 Năm 2020</u>
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	48.737.424.967	91.141.218.755
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	83.845.019.000	103.016.920.775
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	326.439.583	1.151.488.074
	<u>132.908.883.550</u>	<u>195.309.627.604</u>
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 03 Năm 2021</u>	<u>Quý 03 Năm 2020</u>
Lãi tiền gửi	2.690.913.424	1.268.639.398
Cổ tức, lợi nhuận được chia	185.953.331	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	0	
Doanh thu tài chính khác	892.177.415	1.838.799.461
	<u>3.769.044.170</u>	<u>3.107.438.859</u>
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 03 Năm 2021</u>	<u>Quý 03 Năm 2020</u>
Lãi tiền vay	7.479.516.785	9.944.583.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	0	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	944.381.707	1.327.689.336
	<u>8.423.898.492</u>	<u>11.272.272.400</u>
25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>Quý 03 Năm 2021</u>	<u>Quý 03 Năm 2020</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.084.200	439.588.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.752.744.622	5.769.350.442
Chi phí khác bằng tiền	3.681.870.843	610.982.840
	<u>9.750.699.665</u>	<u>6.819.921.298</u>
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Quý 03 Năm 2021</u>	<u>Quý 03 Năm 2020</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	789.766.471	452.550.220
Chi phí nhân viên	6.817.393.225	5.897.034.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	873.562.305	680.317.073
Thuế, phí, lệ phí	287.346.484	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.573.970.562	1.590.068.415
Chi phí khác bằng tiền	2.180.589.751	1.760.147.628
	<u>12.522.628.797</u>	<u>10.380.117.901</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 03 kết thúc ngày 30/09/2021

	Quý 03 Năm 2021	Quý 03 Năm 2020
27 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	55.610.729.720	51.306.831.925
Thu nhập khác	17.745.589.181	408.145.246
	73.356.318.901	51.714.977.171
28 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý tài sản	758.013.051	421.144.660
Chi phí khác	2.482.582.955	2.617.562.801
	3.240.601.006	3.038.707.461
29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	14.307.925.350	13.302.953.302
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	51.434.263	61.176.971
	14.359.359.613	13.364.130.273
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.100.744.502	-3.011.190.948
	1.100.744.502	-3.011.190.948

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	320.033.971.529	0	352.374.969.628	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.057.206.885	(1.746.035.964)	28.545.793.753	(2.222.882.684)
Các khoản cho vay	178.266.297.110	0	114.018.307.213	0
Dầu dự dài hạn	41.306.446.741	(2.050.967.464)	41.340.346.741	(2.050.286.629)
	574.663.922.265	(3.796.303.428)	536.279.417.335	(4.273.169.313)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			500.040.538.536	663.367.156.761
Phải trả người bán, phải trả khác			66.068.096.149	84.751.860.342
Chi phí phải trả			5.364.200.343	4.518.007.352
			571.472.835.048	752.637.024.455

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	320.033.971.529	0	0	320.033.971.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.311.170.921	0	1.746.035.964	35.057.206.885
Các khoản cho vay	178.266.297.110	0	0	178.266.297.110
Đầu tư dài hạn	0	0	39.256.179.277	39.256.179.277
	531.611.439.560	0	41.002.215.241	572.613.654.801
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.374.969.628	0	0	352.374.969.628
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.322.911.069	0	2.222.882.684	28.545.793.753
Các khoản cho vay	114.018.307.213	0	0	114.018.307.213
Đầu tư dài hạn	0	0	39.290.060.112	39.290.060.112
	492.716.187.910	0	41.512.942.796	534.229.130.706

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2021				
Vay và nợ	5.558.165.747	494.482.372.809	0	500.040.538.556
Phải trả người bán, phải trả khác	66.068.096.149	0	0	66.068.096.149
Chi phí phải trả	5.364.200.343	0	0	5.364.200.343
	76.990.462.239	494.482.372.809	0	571.472.835.048
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	38.598.618.685	624.768.538.076	0	663.367.156.761
Phải trả người bán, phải trả khác	84.751.860.342	0	0	84.751.860.342
Chi phí phải trả	4.518.007.352	0	0	4.518.007.352
	127.868.486.379	624.768.538.076	0	752.637.024.455

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

a Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/09/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/09/2020
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		50.219.041.218	13.026.343.571
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	48.769.662.018	10.787.827.571
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	1.509.379.200	2.238.516.000
Bán cao su thành lý		93.281.563.473	87.907.530.490
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	0	13.955.618.878
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	22.406.724.051	12.291.689.427
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	21.193.823.821	19.367.420.290
- Công ty CP cao su Trương Phát	Cùng Tập đoàn	22.815.600.587	13.075.358.345
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	26.865.415.014	18.624.463.179
- Công ty CP đầu tư XD cao su	Cùng Tập đoàn	0	0
- Công ty CP gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	0	10.592.980.371
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		2.639.984.678	5.312.864.492
- Tạp chí cao su	Cùng Tập đoàn	114.374.000	76.050.000
- Viện nghiên cứu cao su	Cùng Tập đoàn	3.102.000	0
- Công ty CP cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	2.522.508.678	5.236.814.492

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 03 kết thúc ngày 30/09/2021

b	Số dư cuối kỳ:			
	Phải thu khách hàng		8.395.765.710	85.320.000
	- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.960.035.471	
	- Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mạnh Yang K	Cùng Tập đoàn	662.947.811	
	- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	3.772.782.428	85.320.000
	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.710.060.037	0
	- Công ty CP cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	1.710.060.037	
	Phải trả người bán ngắn hạn		464.056.251	0
	- Công ty CP cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	464.056.251	
	Phải trả ngắn hạn khác		37.831.934.642	21.593.880.600
	- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	33.295.276.500	17.318.110.600
	- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	1.100.000.000	886.900.000
	- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	0	697.800.000
	- Công ty CP gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	0	529.650.000
	- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	1.060.000.000	922.300.000
	- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	1.276.658.142	585.320.000
	- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	1.100.000.000	653.800.000
	-			
c	Giao dịch với các bên liên quan khác		9 tháng đầu 2021	9 tháng đầu 2020
	Thu nhập của Tổng Giám đốc		429.546.582	375.381.365
	Thu nhập của thành viên khác trong Ban TGD và HĐQT		1.536.831.072	1.276.552.425

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 03 năm 2020 do đơn vị lập.

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

